Công ty Cổ phần thuỷ hải sản Việt Nhật
Lô A59/I Đường số 7, khu CN Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302207804
Tel: 08.37652465 FAX: 08.37653275

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2016

1. Bảng cân đối kế toán	Mẫu số: B01-DN
2. Kết quả hoạt đông kinh doanh	Mẫu số: B02-DN
3. Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số: B03-DN
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số: B09-DN

Công ty Cổ phần Thuỷ hải sản Việt Nhật
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**26 413 762 423**	**42 749 909 039**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		55 616 355	44 157 649
1. Tiền	111	VI.1	55 616 355	44 157 649
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10 639 186 102**	**21 572 131 225**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.a	11 498 212 739	15 372 160 481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 171 235 520	119 166 520
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4.a		8 097 566 381
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4.b	341 150 409	341 150 409
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(2 371 412 566)	(2 357 912 566)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**15 695 498 315**	**21 117 918 925**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	17 057 373 778	23 125 249 182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 361 875 463)	(2 007 330 257)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**23 461 651**	**15 701 240**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14.a	23 461 651	15 701 240
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**161 761 413**	**25 941 864 913**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**31 684 322**	**31 684 322**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		45 281 000	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4.c	31 684 322	31 684 322
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(45 281 000)	
II. Tài sản cố định	**220**		**129 077 091**	**25 910 180 591**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	**77 091**	**6 608 680 591**
- Nguyên giá	222		410 477 091	8 959 869 591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(410 400 000)	(2 351 189 000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	**129 000 000**	**19 301 500 000**
- Nguyên giá	228		7 862 500 000	19 301 500 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7 733 500 000)	
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1 000 000**	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 000 000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**26 575 523 836**	**68 691 773 952**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**18 085 860 275**	**36 795 510 231**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**18 085 860 275**	**21 864 510 231**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	2 368 175 542	2 913 068 004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30 000 000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	507 365 493	406 970 384
4. Phải trả người lao động	314		44 613 775	22 788 225
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	5 040 584 699	2 992 286 211
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.9.a	288 723 090	59 799 300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15.a	9 806 397 676	15 469 598 107
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	**330**			**14 931 000 000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Nguười mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phải phải trả dài hạn	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15.b		14 931 000 000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**8 489 663 561**	**31 896 263 721**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.25	**8 489 663 561**	**31 896 263 721**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80 230 710 000	80 230 710 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
10. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 608 854 848	1 608 854 848
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25.a	(73 349 901 287)	(49 943 301 127)
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		(69 548 738 601)	(42 946 487 070)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3 801 162 686)	(6 996 814 057)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**26 575 523 836**	**68 691 773 952**

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRẦN CÔNG THƠ	*TRẦN CÔNG THƠ*	*TRẦN QUANG MINH*

Công ty Cổ phần Thuỷ hải sản Việt Nhật
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	7 614 842 800		17 804 789 800	10 914 414 796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6 733 740 000		17 648 154 796	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		881 102 800		156 635 004	10 914 414 796
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	999 872 400		8 798 149 911	10 914 337 369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(118 769 600)		(8 641 514 907)	77 427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	19 722 491	3 403 257	87 771 240	10 252 482
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	278 815 790	651 418 022	1 661 996 235	2 186 207 998
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*278 815 790*	*651 418 022*	*1 661 996 235*	*2 012 310 455*
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	36 543 560	59 970 000	36 543 560	179 910 000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	(948 737 273)	235 902 313	954 838 725	679 955 930
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		534 330 814	(943 887 078)	(11 207 122 186)	(3 035 744 019)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	13 435 000 000		13 435 000 000	
12. Chi phí khác	32	VII.7	17 770 493 500	266 053	25 634 477 974	30 354 405

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4 335 493 500)	(266 053)	(12 199 477 974)	(30 354 405)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3 801 162 686)	(944 153 131)	(23 406 600 160)	(3 066 098 424)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3 801 162 686)	(944 153 131)	(23 406 600 160)	(3 066 098 424)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(474)	(118)	(2 917)	(382)

(*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ngày 19 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRẦN CÔNG THƠ	TRẦN CÔNG THƠ	TRẦN QUANG MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Công ty Cổ phần Thuỷ hải sản Việt Nhật
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

9 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1 603 334 798	56 471 285
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1 872 277 782)	(3 559 700 204)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(498 594 365)	(348 931 204)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2 987 137 747)	(1 647 378 069)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13 813 482 651	5 866 540 632
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3 009 634 017)	(559 211 629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7 049 173 538**	**(192 209 189)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22		13 468 500 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19 915 168	127 482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**13 488 415 168**	**127 482**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20 526 130 000)	(240 000 000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	**40**		**(20 526 130 000)**	**(240 000 000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**11 458 706**	**(432 081 707)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**44 157 649**	**488 315 759**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			798 767
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**55 616 355**	**57 032 819**

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRẦN CÔNG THƠ	*TRẦN CÔNG THƠ*	*TRẦN QUANG MINH*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Công ty Cổ phần Thuỷ hải sản Việt Nhật
Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

MẪU SỐ 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuỷ hải sản Việt Nhậtđược thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10/05/2007 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07/03/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanhlà 86.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký kinh doanh của Công ty được đặt tại: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà B, Quận Bình Tân, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hàng nông, lâm, thuỷ hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thuỷ - hải sản và thực phẩm chế biến;
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính không ảnh hưởng đến Báo coá tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp không có công ty con, không liên doanh liên kết, không có đơn vị phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: có so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12/ hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 3/2016 kết thúc vào ngày 30/09/2016.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy ch ứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do U ỷ Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001,Công ty đ ược hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu

thuế của Phân x ưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	877.655	350.361
Tiền gửi ngân hàng	54.738.700	43.807.288
Tổng cộng	**55.616.355**	**44.157.649**

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. New cuisine finne foods	127.479.277	(127.479.277)	127.479.277	(127.479.277)
2. Sechemot co., LTD	23.493.984	(23.493.984)	23.493.984	(23.493.984)
3. Corporacion de ingenieria	1.349.440.000	(1.349.440.000)	1.349.440.000	(1.349.440.000)
4. Oceanica Group international	4.896.743.582	-	-	-
5. Công ty TNHH In Bao Bì CD	461.347.002	(461.347.002)	461.347.002	(461.347.002)
6. Công ty TNHH Đồ Hộp Tấn Phát	-	-	13.341.898.324	-
7. Nhà sách Thành Nghĩa	36.603.189	(36.603.189)	36.603.189	(36.603.189)
8. Cty TNHH SXTM DV Hoàng Liên Phát	2.871.207.000	-		
9. Cty Quảng cáo Khang Phước	2.201.680	(2.201.680)	2.201.680	(2.201.680)
10. Hồ Văn Tú	29.697.025	(29.697.025)	29.697.025	(29.697.025)
11.DNTN Thuỷ sản Nguyên Thành	1.700.000.000	-	-	-

Tổng cộng	**11.498.212.739**	**(2.030.262.157)**	**15.372.160.481**	**(2.030.262.157)**

4. Phải thu khác

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Cty TNHH Đồ Hộp Tấn Phát vay vốn lưu động		-	8.097.566.381	-
Tổng cộng		-	**8.097.566.381**	-

b. Phải thu ngắn hạn khác

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Nguyễn Văn Tạo – Công ty Vạn Kim	9.000.000	(9.000.000)	9.000.000	(9.000.000)
2. Lê Minh Đáng – Công ty Đức Phát	11.342.530	(11.342.530)	11.342.530	(11.342.530)
3. Nguyễn văn Mỹ	10.000.000	(10.000.000)	10.000.000	(10.000.000)
4. Trần Thị Liên	310.807.879	(310.807.879)	310.807.879	(297.307.879)
Tổng cộng	**341.150.409**	**(341.150.409)**	**341.150.409**	**(327.650.409)**

c) Dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền đặt cọc thuê văn phòng Khu CN Vĩnh lộc	31.684.322	31.684.322
Tổng cộng	**31.684.322**	**31.684.322**

6. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Corporacion De ingenieria	1.349.440.000	-	Trên 3 năm	1.349.440.000	-	Trên 3 năm

Công ty TNHH in Bao bì CD	461.347.002	-	Trên 3 năm	461.347.002	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	605.906.564	-	Trên 3 năm	547.125.564	-	Trên 3 năm
Cộng	**2.416.693.566**			**2.357.912.566**		

7. Hàng tồn kho

Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.057.373.778	(1.361.875.463)	23.125.249.182	(2.007.330.257)
Tổng cộng	**17.057.373.778**	**(1.361.875.463)**	**23.125.249.182**	**(2.007.330.257)**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.561.000.000	-	2.398.869.591	8.959.869.591
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng	6.561.000.000		1.988.392.500	8.549.392.500
Số dư cuối kỳ	-	-	**410.477.091**	**410.477.091**
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	583.200.000		1.767.989.000	2.351.189.000
Khấu hao trong kỳ	97.200.000		179.910.000	277.110.000
Thanh lý, nhượng	680.400.000		1.537.499.000	2.217.899.000
Số dư cuối kỳ	-	-	**410.400.000**	**410.400.000**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.977.800.000	-	630.880.591	6.608.680.591
Tại ngày cuối kỳ	-	-	**77.091**	**77.091**

- Giá trị cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp ngân hàng đảm bảo khoản vay: 410.477.091 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	11.439.000.000	-	11.439.000.000
Số dư cuối kỳ	**7.862.500.000**	-	**7.862.500.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	7.733.500.000	-	7.733.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**7.733.500.000**	-	**7.733.500.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Tại ngày cuối kỳ	**129.000.000**	**0**	**129.000.000**

- Giá trị cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp ngân hàng đảm bảo khoản vay: 7.862.500.000 đồng

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	23.461.651	15.701.240
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Tổng cộng	**23.461.651**	**15.701.240**

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngân hàng	9.806.397.676	15.469.598.107
Tổng cộng	**9.806.397.676**	**15.469.598.107**
b) Vay dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Các khoản đi vay ngân hàng	-	14.931.000.000
Tổng cộng	**-**	**14.931.000.000**

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay bình quân 9 tháng đầu năm 2016: 10%/năm.

16. Phải trả người bán

Tên khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Công ty KSP Co ., LTD			220.390.334	220.390.334
2. Công ty TNHH Vina Foods Kyoei	146.995.000	146.995.000	146.995.000	146.995.000
3. Công ty Liên doanh Bột quốc tế	200.000.200	200.000.200	200.000.200	200.000.200
4. DNTN SX TM Phước Kim Long			241.327.000	241.327.000
5. Doanh nghiệp Tư nhân Đức Danh			150.112.600	150.112.600
6. DN Tư nhân Nguyễn Tám	269.185.520	269.185.520	269.185.520	269.185.520
7. C.ty CP XNK Thuỷ sản Nghệ An			42.286.008	42.286.008
8. C.ty CP XNK thuỷ sản Hợp Tấn			25.590.000	25.590.000
9. Các doanh nghiệp khác	1.751.994.822	1.751.994.822	1.617.181.342	1.617.181.342
Tổng cộng	**2.368.175.542**	**2.368.175.542**	**2.913.068.004**	**2.913.068.004**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Đầu năm	Số phải nộp Trong năm	Số thực nộp Trong năm	Cuối kỳ
Tiền phạt, chậm nộp thuế	406.970.384	100.395.109	-	507.365.493
Thuế GTGT	-	3.735.580	3.735.580	-
Thuế môn bài năm 2016	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	**406.970.384**	**107.130.689**	**6.735.580**	**507.365.493**

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.647.144.699	2.972.286.211
Phải trả phí thuê kho Cty CP Đồ Hộp Tấn Phát	1.680.000.000	-
Phải trả phí gia công Cty CP Đồ Hộp Tấn Phát	1.693.440.000	-
Khác	20.000.000	20.000.000
Tổng cộng	**5.040.584.699**	**2.992.286.211**

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	57.912.799	57.912.799
Bảo hiểm xã hội	3.822.729	1.886.501
Phải trả Công ty CP Đồ Hộp Tấn Phát	226.431.562	-
Khác	556.000	-
Tổng cộng	**288.723.090**	**59.799.300**

25. Vốn chủ sở hữu

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp Của chủ Sở hữu	Quỹ đầu tư Phát triển	Lợi nhuận Sau thuế Chưa P. phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**80.230.710.000**	**1.608.854.848**	**(42.946.487.070)**	**38.893.077.778**
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước				
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước			(6.996.814.057)	**(6.996.814.057)**
- Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	**80.230.710.000**	**1.608.854.848**	**(49.943.301.127)**	**31.896.263.721**
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay				
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay			(23.406.600.160)	**(23.406.600.160)**
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	**80.230.710.000**	**1.608.854.848**	**(73.349.901.287)**	**8.489.663.561**

d) Cổ phiếu

Diễn giải	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu phổ thông	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lương cổ phiếu đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu phổ thông	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Diễn giải	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.608.854.848	1.608.854.848
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

a) Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2016 bị lỗ: 3.801.162.686 đồng:

- Quý 3/2016 Công ty đã xuất khẩu 3 cont hàng cá ngừ ngâm dầu đóng lon cho khách hàng Brunei. Cá ngừ nguyên liệu tồn kho từ năm 2014 đã bị giảm chất lượng cho nên khi xuất gia công chế biến thành thành phẩm xuất khẩu bị hao hụt nhiều làm lợi nhuận gộp bị lỗ: 118.769.600 đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: 19.722.491 đồng là tiền lãi gửi ngân hàng.

- Chi phí tài chính: 278.815.790 đồng là chi phí trả lãi vay ngân hàng quí 3/2016.

- Chi phí bán hàng: 36.543.560 đồng là cước tàu của 3 cont hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: (948.737.273) đồng, lý do:

+ Tiền lương của cán bộ nhân viên và chi phí phục vụ quản lý doanh nghiệp quý 3/2016: 265.004.491 đồng

+ Tháng 08/2016 Công ty CP Đồ Hộp Tấn Phát đã thanh toán hết nợ phải thu cho Cty Việt Nhật, nên Cty Việt Nhật đã hạch toán hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi của Công ty Tấn Phát: 1.213.741.764 đồng, làm giảm chi phí quản lý: (1.213.741.764) đồng.

- Lợi nhuận khác: (4.335.493.500) đồng, lý do:

+ Công ty bán nhà của Bà Trần Thị Thuý đã góp vốn vào Công ty, địa chỉ: 339-341 Đường số 5, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.HCM bị lỗ: 3.919.600.000 đồng.

+ Công ty bán 7 tàu cá thanh lý bị lỗ: 415.893.500 đồng.

b) Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2016 bị lỗ: 23.406.600.160 đồng

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: (8.641.514.907) đồng, lý do:

+ Trong báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2016 đã được soát xét:

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: (8.522.745.307) đồng, gồm:

6 tháng đầu năm 2016 Công ty có doanh thu bán hàng cá ngừ nguyên liệu: 10.189.947.000 đồng. Mặt hàng này đã tồn kho từ tháng 07 và tháng 08/2014, hàng bị thay đổi quá trình sinh hoá tự nhiên có mùi gắt dầu, chất lượng giảm. Công ty phải bán hạ giá nên bị lỗ: 4.503.895.108 đồng.

Công ty Kiểm toán DFK đã lập dự phòng hàng tồn kho: 3.813.355.189 đồng và xử lý chênh lệch hàng tồn kho thiếu do kiểm kê: 205.495.010 đồng, làm tăng lỗ: 4.018.850.199 đồng

+ Mục a) đã trình bày: giải trình lợi nhuận gộp quý 3/2016: (118.769.600) đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: 87.771.240 đồng là tiền lãi gửi ngân hàng.

- Chi phí tài chính: 1.661.996.235 đồng là chi phí trả lãi vay ngân hàng

- Chi phí bán hàng: 36.543.560 đồng là cước tàu của 3 cont hàng xuất khẩu.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 954.838.725 đồng, lý do:

+ Tiền lương của cán bộ nhân viên và chi phí phục vụ quản lý doanh nghiệp 9 tháng/2016: 896.057.725 đồng.

+ Công ty Kiểm toán DFK đã lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 6 tháng đầu năm 2016: 1.272.522.764 đồng.

+ Tháng 08/2016 Công ty CP Đồ Hộp Tấn Phát đã thanh toán hết nợ phải thu cho Cty Việt Nhật, nên Cty Việt Nhật đã hạch toán hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi của Công ty Tấn Phát: 1.213.741.764 đồng, làm giảm chi phí quản lý: (1.213.741.764) đồng.

- Lợi nhuận khác: (12.199.477.974) đồng, lý do:

+ Công ty bán nhà của Bà Trần Thị Thuý đã góp vốn vào Công ty, địa chỉ: 339-341 Đường số 5, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.HCM bị lỗ: 3.919.600.000 đồng.

+ Công ty bán 7 tàu cá thanh lý bị lỗ: 415.893.500 đồng.

+ Công ty Kiểm toán DFK trích bổ sung khấu hao đối với 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết thời hạn sử dụng đất: 7.733.500.000 đồng.

+ Cục thuế TP.HCM phạt chậm nộp thuế GTGT: 100.240.623 đồng.

+ Phí quản lý niêm yết 2016: 15.000.000 đ, phí lưu ký chứng khoán: 15.000.000 đ, tiền phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội: 243.851 đồng.

c) Giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý 3/2016: (3.801.162.686) đồng so với lợi nhuận quý 3/2015: (944.153.131) đồng, giảm: 2.857.009.555 đồng:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng: quý 3/2016: (118.769.600) đồng so quý 3/2015: 0 đồng, giảm 118.769.600 đồng. Phần trên đã giải trình.

- Doanh thu hoạt động tài chính: quý 3/2016: 19.722.491 đồng so quý 3/2015: 3.403.257 đồng, tăng 16.319.234 đồng.

- Chi phí tài chính: quý 3/2016: 278.815.790 đồng, so quý 3/2015: 651.418.022 đồng, giảm 372.602.232 đồng, lý do: quý 3/2016 Công ty đã trả hết nợ tiền vay ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam – CN Hoà Bình và Ngân hàng Á Châu – Phòng Giao dịch Nhà Rồng, nên lãi vay giảm.

- Chi phí bán hàng: quý 3/2016: 36.543.560 đồng, so quý 3/2015: 59.970.000 đồng, giảm: 23.426.440 đồng. Lý do: Chi phí bán hàng quý 3/2016: 36.543.560 đ là tiền cước tàu xuất khẩu 3 cont hàng. Còn chi phí bán hàng quý 3/2015: 59.970.000 đồng là khấu hao phương tiện vận tải quý 3/2015.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: quý 3/2016: (948.737.273) đồng so quý 3/2015: 235.902.313 đồng, giảm: 1.184.639.586 đồng, lý do: Mục a) đã giải trình.

- Lợi nhuận khác: quý 3/2016: (4.335.493.500) đồng so quý 3/2015: (266.053), giảm: 4.335.227.447 đồng, lý do: Mục a) đã giải trình.

Cộng mục c:

118.769.600 – 16.319.234 – 372.602.232 – 23.426.440 – 1.184.639.586 + 4.335.227.447 = 2.857.009.555

d) Giải trình nguyên nhân lợi nhuận: 9 tháng đầu năm 2016: (23.406.600.160) đồng so với 9 tháng đầu năm 2015: (3.066.098.424) đồng, giảm: 20.340.501.736 đồng, lý do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng: 9 tháng đầu năm 2016: (8.641.514.907) đồng so 9 tháng năm 2015: 77.427 đồng, giảm: 8.641.592.334 đồng, lý do: Tại mục b) Công ty đã giải trình kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng năm 2016 bị lỗ: 23.406.600.160 đồng. Trong đó lợi nhuận gộp bị lỗ: 8.641.514.907 đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: 9 tháng đầu năm 2016: 87.771.240 đồng so 9 tháng năm 2015: 10.252.482 đồng, tăng: 77.518.758 đồng là lãi tiền gửi ngân hàng.

- Chi phí tài chính: 9 tháng đầu năm 2016: 1.661.996.235 đồng so 9 tháng đầu năm 2015: 2.186.207.998 đồng, giảm 524.211.763 đồng đó là chi phí lãi vay, lý do: 9 tháng đầu năm 2016 Công ty đã trả nợ gốc vay ngân hàng: 20.526.130.000 đồng nên lãi tiền vay ngân hàng giảm đi.

- Chi phí bán hàng: 9 tháng đầu năm 2016: 36.543.560 đồng so 9 tháng đầu năm 2015: 179.910.000 đồng, giảm: 143.366.440 đồng, lý do: 36.543.560 đồng là số tiền cước tàu chở 3 cont hàng cá ngừ ngâm dầu đóng lon xuất bản cho khách hàng Brunei. Còn số tiền 179.910.000 đồng là khấu hao phương tiện vận tải 9 tháng năm 2015.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 9 tháng năm 2016: 954.838.725 đồng so 9 tháng năm 2015: 679.955.930 đồng, tăng: 274.882.795 đồng, lý do: 9 tháng năm 2016 Công ty hạch toán khấu hao phương tiện vận tải vào chi phí quản lý doanh nghiệp: 179.910.000 đồng (9 tháng năm 2015 số tiền khấu hao này hạch toán vào chi phí bán hàng mà không hạch toán vào chi phí quản lý) cho nên làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp 9 tháng 2016: 179.910.000 đồng. Trích lập dự phòng khó đòi: 58.781.000 đồng. Chi phí phục vụ quản lý tăng: 36.191.795 đồng.

- Lợi nhuận khác: 9 tháng năm 2016: (12.199.477.974) đồng so 9 tháng năm 2015: (30.354.405) đồng, giảm: 12.169.123.569 đồng, lý do: Tại mục b) Công ty đã giải trình 9 tháng đầu năm 2016 lợi nhuận khác: (12.199.477.974) đồng. Còn lợi nhuận khác 9 tháng năm 2015 lỗ: 30.354.405 đồng gồm: Phí quản lý niêm yết 15.000.000 đ, phí lưu ký chứng khoán 15.000.000 đ, tiền phạt nộp chậm bảo hiểm xã hội 354.405 đ cho nên: số (12.199.477.974) so với số (30.354.405), giảm: 12.169.123.569 đồng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	9 tháng đầu năm nay	9 tháng đầu năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	17.804.789.800	10.914.414.796
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Hàng bán bị trả lại	(17.648.154.796)	-
Cộng	**156.635.004**	**10.914.414.796**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
c) Doanh thu cho thuê tài sản	-	-

3. Giá vốn hàng bán

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	29.770.387.039	10.914.337.369
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	
- Giá vốn hàng trả lại	(20.587.736.688)	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Xử lý hàng tồn kho thiếu qua kiểm kê	260.954.354	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.361.875.463	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(2.007.330.257)	-
Cộng	**8.798.149.911**	**10.914.337.369**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.771.240	10.252.482
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**87.771.240**	**10.252.482**

5. Chi phí tài chính

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Trả lãi tiền vay	1.661.996.235	2.012.310.455
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	173.897543
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	**1.661.996.235**	**2.186.207.998**

6. Thu nhập khác

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	13.435.000.000	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
Cộng	**13.435.000.000**	-

7. Chi phí khác

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	17.770.493.500	-
- Khấu hao 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết thời gian sử dụng đất	7.733.500.000	-
- Các khoản bị phạt	100.484.474	354.405
- Các khoản khác	30.000.000	30.000.000
Cộng	**25.634.477.974**	**30.354.405**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Diễn giải	Năm nay	9 tháng đầu năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ		

- Chi phí nhân viên quản lý	472.086.770	456,485.765
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	4.649.130	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.110.000	109.350.000
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	
- Chi phí dự phòng	58.781.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.706.101	96.230.240
- Chi phí khác bằng tiền	37.505.724	17.889.925
Cộng	**954.838.725**	**679.955.930**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển hàng	36.543.560	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	179.910.000
- Phí hải quan	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	
- Chi phí bằng tiền khác	-	
Cộng	**36.543.560**	**179.910.000**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4.649.130	10.914.337.369
- Chi phí nhân công;	472.086.770	456.485.765
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	277.110.000	289.260.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	138.249.661	2.259.670.941
- Chi phí khác bằng tiền.	37.505.724	71.011.627
Cộng	**929.601.285**	**13.990.765.702**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền mặt ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:	-	-
2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	-	-
3. số tiền đi vay thực trong kỳ:	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	20.526.130.000	240.000.000

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có Giao dịch với các cá nhân và đơn vị dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 26:

Bên liên quan	Mối quan hệ
1. Ông Nguyễn Văn Nhựt	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty

2. Ông Nguyễn Văn Triển	Con ruột của Chủ tịch Hội đồng quản trị Cty
3. Công ty Cổ phần đồ Hộp Tấn Phát	Công ty được kiểm soát bởi con của Chủ tịch Hội đồng quản trị
4. Ông Trần Quang Minh	Tổng Giám đốc Công ty

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

Diễn giải	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải thu tiền bán hàng cho Công ty Cổ phần Đồ Hộp Tấn Phát (mục 3.a)	0	13.341.898.324
2. Phải thu tiền cho Công ty Cổ phần Đồ Hộp Tấn Phát vay (mục 4.a)	0	8.097.566.381
Cộng	**0**	**21.439.464.705**

Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Lương Tổng Giám đốc	74.738.000	130.013.000
- Thù lao hội đồng quản trị	78.300.000	81.900.000
Cộng	**153.038.000**	**211.913.000**

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 (" Báo cáo bộ phận")

Công ty Việt Nhật không trình bày nội dung về Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì: Công ty chỉ hoạt động thương mại hàng hoá thuỷ - hải sản.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì: hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu thịt cá ngừ ngâm dầu đóng lon sang Châu Phi, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

4. Phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho quý III năm 2016 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 10 năm 2016

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN CÔNG THƠ	TRẦN CÔNG THƠ	TRẦN QUANG MINH